

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4950-QĐ/HVBC TT-ĐT ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền)

Cơ sở giáo dục : **Học viện Báo chí và Tuyên truyền**
Chứng nhận kiểm định chất lượng giáo dục:
Tên văn bằng : **Cử nhân Kinh tế chính trị**
Tên chương trình : **Kinh tế chính trị**
Trình độ đào tạo : **Đại học**
Ngành đào tạo : **Kinh tế chính trị** Mã số: **7 31 01 01**

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Kinh tế chính trị: *Có kỹ năng nghiên cứu và giảng dạy về kinh tế chính trị và các môn học khác về kinh tế ở các trường đại học, cao đẳng; các trường trung học chuyên nghiệp, các trường chính trị tỉnh, thành phố và các đoàn thể; Có năng lực tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo, quản lý trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý các hoạt động kinh tế; có khả năng độc lập nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế - xã hội; Có kỹ năng khả năng làm công tác truyền thông kinh tế cho các báo, tạp chí, cơ quan... có liên quan đến các lĩnh vực kinh tế.*

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Về kiến thức:

- + *Nắm vững tri thức cơ bản và có hệ thống về chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối, cơ chế chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước;*
- + *Có kiến thức rộng về khoa học xã hội và nhân văn, có kiến thức về khoa học tự nhiên, nhất là những tri thức liên quan đến lĩnh vực kinh tế;*
- *Hiểu biết về pháp luật Việt Nam, về quốc phòng an ninh; có kiến thức và khả năng tự rèn luyện về thể chất;*
- + *Nắm vững hệ thống tri thức ngành Kinh tế, nhất là tri thức chuyên ngành Kinh tế chính trị để có thể nghiên cứu, tư vấn và giảng dạy ở bậc đại học, cao đẳng...*
- + *Nắm hệ thống kiến thức truyền thông để tham gia các lĩnh vực truyền thông về kinh*

tế ở các tòa soạn báo, tạp chí, các cơ quan có liên quan đến truyền thông kinh tế.

- Có đủ trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng nhu cầu việc làm và học tập ở bậc sau đại học cũng như các bậc học cao hơn trong lĩnh vực kinh tế.

-Về kỹ năng:

* Kỹ năng cứng

- *Có kỹ năng giảng dạy, thuyết trình* những vấn đề về lý luận chính trị nói chung và kinh tế chính trị cùng các môn học khác về kinh tế nói riêng ở các trường đại học, cao đẳng, các trường trung cấp kỹ thuật và dạy nghề; các trường chính trị địa phương và đoàn thể;

+ *Có năng lực tham mưu tư vấn* cho các cấp lãnh đạo quản lý trong việc xây dựng kế hoạch, tổ chức cũng như điều khiển các hoạt động kinh tế;

+ *Có năng lực nắm bắt, phân tích, đánh giá và xử lý* các tình huống kinh tế - xã hội nảy sinh trong thực tiễn;

+ *Có khả năng độc lập nghiên cứu* các vấn đề lý luận và thực tiễn về kinh tế.

* Kỹ năng mềm:

- Có kỹ năng giao tiếp, thuyết trình, thảo luận, làm việc nhóm;

- Có kỹ năng tổng hợp, phân tích và xử lý tình huống trong công việc chuyên môn được giao;

- Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, tin học trong công việc chuyên môn.

-Về phẩm chất chính trị, đạo đức:

+ Có bản lĩnh chính trị vững vàng, trung thành với mục tiêu lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội;

+ Có ý thức tổ chức kỷ luật, yêu nghề và có ý thức trách nhiệm cao trong công việc;

+ Biết tôn trọng pháp luật, tôn trọng những giá trị văn hóa của dân tộc, của nhân loại và những chuẩn mực của cộng đồng, của nghề nghiệp.

- Các vị trí công việc có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp:

- *Giảng dạy* chuyên ngành Kinh tế chính trị và các môn học khác về kinh tế tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, các trường chính trị tỉnh, thành, đoàn thể...

- *Tham mưu tư vấn* cho các cấp lãnh đạo quản lý trong các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế và trong các doanh nghiệp, cũng như trong các cơ quan nghiên cứu về kinh tế - xã hội.

- *Công tác truyền thông* cho các báo, tạp chí, cơ quan có liên quan đến lĩnh vực truyền thông kinh tế.

- Trình độ ngoại ngữ:

Người học khi tốt nghiệp đạt trình độ ngoại ngữ B1 khung châu Âu (tương đương 500 điểm TOEIC hoặc 450 điểm TOEFL hoặc 4.5 điểm IELTS).

- **Trình độ Tin học:** Người học sau khi tốt nghiệp có kiến thức tin học văn phòng trình độ A, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực tiễn công tác.

2. Căn cứ xây dựng chương trình

2.1. Căn cứ thực tiễn

2.1.1. Các chương trình đào tạo tham khảo

+ Hệ đào tạo đại học ngành Kinh tế chính trị của Học viện Báo chí và tuyên truyền theo Quyết định số 2392/QĐ-HVBC TT ngày 15 tháng 9 năm 2012.

+ Hệ đào tạo đại học ngành Kinh tế chính trị của Học viện Báo chí và tuyên truyền Chương trình đào tạo điều chỉnh theo Quyết định số 3310/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 15 tháng 9 năm 2014

+ Chương trình đào tạo ngành Kinh tế chính trị của trường Đại học kinh tế - Đại học quốc gia Hà Nội năm 2010

2.1.2 Kết quả khảo sát

** Khảo sát nhu cầu xã hội*

Căn cứ trên kết quả họp với các chuyên gia, các cơ sở liên kết đào tạo, các nhà tuyển dụng ở một số trường Đại học, các trường chính trị tỉnh, năm 2017, 100% ý kiến cho rằng việc đào tạo cử nhân ngành Kinh tế chính trị là cần thiết, đáp ứng yêu cầu của xã hội và các cơ quan, đơn vị tuyển dụng.

* *Khảo sát chất lượng đào tạo* với đối tượng sinh viên trước tốt nghiệp năm 2017, 2018 (báo cáo kết quả khảo sát lưu tại Trung tâm Khảo thí và Đảm bảo chất lượng đào tạo).

2.2 Căn cứ pháp lý

- Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

- Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và

Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học;

- Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền ban hành Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

- Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 Về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3. Chuẩn đầu ra

3.1. Về kiến thức

Kiến thức đại cương

CDR 1. Xác định được các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, quan điểm, đường lối của ĐCS Việt Nam.

CDR 2. Hiểu được một cách hệ thống kiến thức các lĩnh vực khoa học xã hội nhân văn có liên quan đến ngành học, như chính trị, pháp luật, văn hóa, xã hội, xây dựng đảng, ngôn ngữ ...

CDR 3. Vận dụng được phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn có khả năng vận dụng tri thức vận dụng tri thức và phương pháp liên ngành trong tiếp cận và nghiên cứu Kinh tế chính trị.

Kiến thức cơ sở ngành

CDR 4. Phân tích được các vấn đề lý luận và thực tiễn về logic, về lý luận dạy và học.

CDR 5. Phân tích được các vấn đề cơ bản của kinh tế, vận dụng các lý thuyết kinh tế học vĩ mô và vĩ mô vào thực tiễn nghiên cứu kinh tế

CDR 6: Phân tích được vấn đề trong lý luận và thực tiễn báo chí - truyền thông, bao gồm lịch sử, văn hóa, tâm lý, và mạng xã hội.

CDR 7. Xác định được các vấn đề cơ bản của truyền thông kinh tế.

CDR8: Vận dụng được các vấn đề của truyền thông trong các hoạt động tác nghiệp truyền thông kinh tế.

Kiến thức ngành

CDR 9. Phân tích được các lý thuyết kinh tế cơ bản trong lịch sử phát triển kinh tế thế giới từ thế kỷ XVI đến nay.

CDR 10. Phân tích được hệ thống khái niệm, phạm trù căn bản của Kinh tế chính trị, một số vấn đề lý luận then chốt về kinh tế chính trị thế giới và kinh tế chính trị Việt Nam đương đại.

CDR 11. Vận dụng được quy trình và phương pháp đánh giá, thống kê các chỉ tiêu kinh tế trong các báo cáo, nghiên cứu kinh tế.

CDR 12. Thiết kế bài nghiên cứu, bài giảng sử dụng trong quá trình nghiên cứu và giảng dạy kinh tế chính trị.

CDR13. Vận dụng được quy trình và phương pháp sáng tạo tác phẩm cho thể loại báo chí kinh tế.

Kiến thức chuyên ngành

CDR 14. Phân tích được các vấn đề của kinh tế chính trị trong các giai đoạn phát triển của mình, bao gồm giai đoạn CNTB tự do cạnh tranh, CNTB độc quyền, Thời kỳ quá độ lên CNXH.

CDR 15. Nhận định và xử lý chính xác các vấn đề Kinh tế chính trị trong thực tế vận động của nền kinh tế

CDR 16. Vận dụng được các quy trình lập kế hoạch và tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông gắn với kinh tế.

3.2. Về kỹ năng

Kỹ năng chung

CDR 17. Kỹ năng phân tích có phản biện thông tin và dữ liệu: Khả năng sử dụng thông tin từ các nguồn khác nhau, so sánh đối chiếu thông tin, đưa ra nhận định và kết luận.

CDR 18. Kỹ năng giải quyết vấn đề sáng tạo: Khả năng xác định và phân tích những tình huống phức tạp, đưa ra nhiều phương án lựa chọn để xử lý các vấn đề.

CDR 19. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngôn ngữ lời nói và văn bản một cách trôi chảy, chuẩn xác, hiệu quả.

CDR 20. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ bậc 3/6 theo mô tả trong Khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam, ban hành kèm thông tư 01/2014/TT-BGDĐT.

CDR 21. Kỹ năng sử dụng CNTT và truyền thông trình độ cơ bản theo mô tả trong Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin ban hành kèm thông tư 03/2014/TT-BTTTT.

Kỹ năng chuyên biệt cho ngành Kinh tế Chính trị

CDR 22. Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin số liệu phục vụ quá trình nghiên cứu giảng dạy các môn kinh tế.

CDR 23. Kỹ năng sáng tạo, phát hiện vấn đề kinh tế; trình bày tốt, logic các vấn đề thông qua các phương tiện phù hợp.

CDR 24. Kỹ năng sử dụng công cụ, trang thiết bị, phần mềm trong trình bày và giảng dạy kinh tế.

CDR 25. Kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện sản xuất tác phẩm và dự án truyền thông kinh tế.

CDR 26. Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ trong lĩnh vực chuyên môn ở mức có thể hiểu được ý chính của bài nói hoặc viết về các chủ đề quen thuộc trong lĩnh vực kinh tế và có thể diễn đạt được nội dung, ý tưởng về chủ đề dưới hình thức nói và viết.

3.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

CDR 27. Năng lực làm việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm với nhóm.

CDR 28. Năng lực lãnh đạo, dẫn dắt trong hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của ngành báo chí-truyền thông.

CDR 29. Năng lực thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau.

CDR 30. Năng lực tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức và kinh nghiệm.

CDR 31. Năng lực lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực và đánh giá hiệu quả công việc.

4. Thời gian đào tạo: 4 năm.

Tuỳ theo năng lực và điều kiện cụ thể mà sinh viên có thể sắp xếp để rút ngắn tối đa 2 học kỳ chính hoặc kéo dài tối đa 4 học kỳ chính so với thời gian đào tạo quy định trên. Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành không bị hạn chế về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình.

5. Khối lượng kiến thức toàn khóa: 130 tín chỉ (Chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh).

6. Đối tượng tuyển sinh: Mọi công dân Việt Nam không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giới tính, nguồn gốc gia đình, hoàn cảnh kinh tế đều có thể dự thi vào ngành Lý luận chính trị, chuyên ngành Kinh tế chính trị nếu có đủ các điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp Trung học phổ thông, Trung học bổ túc trở lên; có kết quả xếp loại học lực 3 năm trung học phổ thông đạt từ 6,0 trở lên.
- Hạnh kiểm cả 3 năm trung học phổ thông xếp loại Khá trở lên.
- Có đủ sức khỏe để học tập và lao động theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Đạt điểm xét tuyển theo quy định của Học viện Báo chí và Tuyên truyền.
- Đối tượng là người nước ngoài được tuyển sinh theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp:

Quy trình đào tạo thực hiện theo học chế tín chỉ theo Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp được thực hiện theo Điều 27 Quy

định nêu trên.

8. Cách thức đánh giá

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân. Điểm học phần được làm tròn đến một chữ số thập phân, được chuyển thành thang điểm 4 và điểm chữ theo quy định tại điều 23; điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức và cách thức quy định tại Điều 24 Quy định đào tạo đại học chính quy theo hệ thống tín chỉ, được ban hành kèm theo Quyết định số 3777/QĐ-HVBC TT-ĐT ngày 18/10/2017 của Giám đốc Học viện Báo chí và Tuyên truyền.

9. Nội dung chương trình:

9.1. Tổng số tín chỉ phải tích lũy: 130 tín chỉ (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh), trong đó.

Khối kiến thức giáo dục đại cương	45
-Khoa học Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh	15tínchỉ
- Khoa học xã hội và nhân văn	15tínchỉ
<i>Bắtbuộc:</i>	<i>9 tínchỉ</i>
<i>Tựchọn:</i>	<i>6/18tínchỉ</i>
-Toánvàkhoa học tự nhiên	3tínchỉ
- Ngoại ngữ	12/24 tín chỉ
- Giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng	12 tín chỉ
<i>Bắtbuộc:</i>	<i>11 tínchỉ</i>
<i>Tựchọn:</i>	<i>1/4tínchỉ</i>
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	85
-Kiến thức cơ sở ngành	18 tínchỉ
<i>Bắtbuộc:</i>	<i>12 tínchỉ</i>
<i>Tựchọn:</i>	<i>6/24 tínchỉ</i>
- Kiến thức kiến thức ngành	28 tín chỉ
<i>Bắtbuộc:</i>	<i>21tínchỉ</i>
<i>Tựchọn:</i>	<i>7/21 tínchỉ</i>
- Kiến thức bổ trợ	9 tínchỉ
<i>Bắtbuộc:</i>	<i>6tínchỉ</i>
<i>Tựchọn:</i>	<i>3/9 tínchỉ</i>
- Kiến thức chuyên ngành	30tínchỉ
<i>Bắtbuộc:</i>	<i>15 tínchỉ</i>
<i>Tựchọn:</i>	<i>6/18 tínchỉ</i>
<i>Thực tập cuối khóa</i>	<i>3 tín chỉ</i>
<i>Khóa luận/học phần thay thế</i>	<i>6 tín chỉ</i>

9.2. Chương trình khung

TT	Mã học phần	Học phần	Nội dung cần đạt được của từng học phần (tóm tắt)	Khối lượng kiến thức (LT/TH/ Tự học)	Ghi chú
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương				45	
1.1 Khoa học Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh				15	
1.	TM01001	Triết học Mác-Lênin	Học phần giới thiệu chung về triết học và vai trò của triết học trong đời sống, những nội dung cơ bản của triết học Mác - Lênin, như: Vật chất và ý thức, phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức, hình thái kinh tế - xã hội, giai cấp và dân tộc, nhà nước và cách mạng xã hội, ý thức xã hội, vấn đề con người.	4,0 (3,0:1,0)	
2.	KT01001	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Nội dung học phần gồm kiến thức về các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, cạnh tranh, cung cầu, giá trị thặng dư, tư bản, tích lũy, tuần hoàn, chu chuyển của tư bản, tư bản thương nghiệp, tư bản cho vay, tư bản nông nghiệp, địa tô tư bản, chủ nghĩa tư bản độc quyền, sở hữu, thành phần kinh tế, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ...	3,0 (2,0:1,0)	
3.	CN01001	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Nội dung học phần cần đạt được: đối tượng và phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học, sự hình thành và các giai đoạn phát triển cơ bản của chủ nghĩa xã hội khoa học, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân và tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa, cơ cấu xã hội giai cấp và liên minh công nông trí thức; vấn đề văn hóa và phát huy nguồn lực con người, dân tộc, tôn giáo và gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	3,0 (2,0:1,0)	
4.	LS01001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản và có hệ thống về sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam, đường lối lãnh đạo của Đảng qua các thời kỳ cách mạng và trên những lĩnh vực trọng yếu của đời sống xã hội từ khi Đảng ra đời năm 1930 cho đến nay.	3,0 (2,0:1,0)	
5.	TH01001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 9 chương cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về: Khái niệm, đối tượng, phương pháp, nghiên cứu và ý	2,0 (1,5: 0,5)	

			nghĩa học tập tư tưởng Hồ Chí Minh: về nguồn gốc, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về vấn đề dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc; về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; về Đảng Công sản Việt Nam; về nhà nước; về đại đoàn kết; về nhân văn, đạo đức và về văn hóa		
1.2 Khoa học xã hội và nhân văn				15	
Bắt buộc				9	
6.	NP01001	Pháp luật đại cương	Học phần bao gồm những vấn đề lý luận về nhà nước và pháp luật, trong đó chương 1 đề cập đến lý luận về nhà nước, chương 2 đề cập đến lý luận về pháp luật. Phần 2 tập trung vào một số ngành luật cơ bản trong hệ thống pháp luật Việt Nam bao gồm Luật hiến pháp (chương 1), Luật hành chính (chương 2), Luật dân sự (chương 3) và Luật hình sự (chương 4). Phần 3 tập trung vào những vấn đề phòng chống tham nhũng trong quản lý, trong đó nêu lên kinh nghiệm, các biện pháp chủ yếu để phòng, chống tham nhũng ở Việt Nam hiện nay.	3,0 (2,0;1,0)	TM01001 CN01001
7.	CT01001	Chính trị học đại cương	Học phần bao gồm các nội dung về: khái niệm chính trị, chính trị học, đối tượng, phương pháp nghiên cứu chính trị học, khái lược lịch sử tư tưởng chính trị đến việc làm rõ các phạm trù: quyền lực chính trị, chủ thể quyền lực chính trị, cơ chế thực thi quyền lực chính trị, quan hệ chính trị với kinh tế, văn hoá chính trị và đặc biệt làm rõ xu hướng chính trị của thế giới và định hướng XHCN ở Việt Nam.	2,0 (1,5;0,5)	
8.	XD01001	Xây dựng Đảng	Học phần bao gồm vấn đề cơ bản về xây dựng Đảng; học thuyết Mác-Lênin về Đảng và xây dựng Đảng Cộng sản; các mặt công tác xây dựng nội bộ Đảng; xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên; công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; công tác dân vận của Đảng; Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị và các lĩnh vực đời sống xã hội.	2,0 (1,5;0,5)	
9.	TG01004	Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn	Học phần bao gồm các kiến thức về nhập môn phương pháp nghiên cứu khoa học; vấn đề nghiên cứu, xây dựng và kiểm chứng giả thuyết nghiên cứu; đề tài nghiên cứu khoa học: Căn cứ lựa chọn đề tài khoa học; xây dựng cơ sở lý thuyết cho một đề tài khoa học; xây dựng đề cương nghiên cứu một đề tài khoa học. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu khoa học: Phương pháp luận nghiên cứu khoa học; phương pháp và phân	2,0 (1,5;0,5)	

			loại phương pháp nghiên cứu; một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.		
Tự chọn				(6/18)	
10.	XH01001	Xã hội học đại cương	Môn học cung cấp hệ thống những kiến thức chung về bộ môn xã hội học: Đối tượng nghiên cứu, lịch sử hình thành, hệ thống khái niệm và lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, một số chuyên ngành nghiên cứu của xã hội học chuyên biệt. Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng hợp, một cái nhìn toàn cảnh về môn học xã hội học làm cơ sở cho việc nghiên cứu các môn chuyên ngành.	2,0 (1,5;0,5)	
11.	NP01002	Quản lý hành chính nhà nước	Những kiến thức cơ bản và hệ thống về quản lý hành chính nhà nước như: hình thức, phương pháp quản lý hành chính nhà nước; cơ quan quản lý hành chính nhà nước; cán bộ, công chức, viên chức và chế độ công vụ; quyết định quản lý hành chính, thủ tục hành chính và cải cách hành chính nhà nước.	2,0 (1,5;0,5)	
12.	TT01002	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức nền tảng, chung nhất về văn hóa Việt Nam trên các mặt: những vấn đề lý luận cơ bản về văn hóa; diễn trình lịch sử văn hóa Việt Nam; vấn đề giao lưu tiếp biến trong văn hóa Việt Nam; mối quan hệ giữa văn hóa với môi trường...	2,0 (1,5;0,5)	
13.	LS01003	Dân tộc học đại cương	Những kiến thức cơ bản về các tộc người trên thế giới, bao gồm: lịch sử nguồn gốc tộc người, quá trình tộc người và các đặc trưng sinh hoạt văn hóa tộc người; các phương pháp nghiên cứu đặc thù và liên ngành để giải mã đời sống và các hiện tượng văn hóa của các tộc người trên thế giới.	2,0 (1,5;0,5)	
14.	TT01001	Lịch sử văn minh thế giới	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản và hệ thống về các nền văn minh lớn của nhân loại trong tiến trình lịch sử. Trên cơ sở đó, người học nâng cao phong kiến thức về văn hoá thế giới trong hội nhập và phát triển để xây dựng và phát triển văn hoá Việt Nam, đáp ứng yêu cầu của lịch sử.	2,0 (1,5;0,5)	
15.	ĐC02110	Xác suất thống kê	Cung cấp cho người học cơ sở của lý thuyết xác suất và thống kê toán học với mục đích giúp người học có phương pháp, công cụ để học tập, nghiên cứu và giải quyết các bài toán thuộc chuyên ngành quản lý kinh tế, khoa học xã hội...	2,0 (1,5;0,5)	

16.	ĐC01001	Tiếng Việt thực hành	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về lý thuyết tiếng Việt và thực hành tiếng Việt. Sinh viên sẽ thực hành các kỹ năng phân tích, phản biện, sáng tạo sản phẩm báo chí bằng ngôn từ.	2,0 (1,5:0,5)	
17.	TM01014	Tôn giáo học	Môn Tôn giáo học cung cấp cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về: Nguồn gốc, bản chất, cấu trúc, tính chất, chức năng của tôn giáo. Các hình thức tín ngưỡng nguyên thủy và các tôn giáo dân tộc điển hình. Ba tôn giáo lớn trên thế giới: Phật giáo, Kitô giáo, Hồi giáo. Một số tín ngưỡng và tôn giáo hình thành ở Việt Nam. Đặc điểm, tình hình tôn giáo ở Việt Nam và đường lối, chính sách về tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta hiện nay.	2,0 (1,5:0,5)	
18.	QT02552	Địa chính trị thế giới	Môn học gồm những nội dung cơ bản về vị trí chiến lược của địa lý các khu vực và châu lục trên thế giới: Các đặc điểm địa - chính trị; sự vận động - địa chính trị các châu lục, khu vực trên thế giới qua từ chiến tranh thế giới lần hai nhất đến nay; Địa - chính trị Việt Nam; Địa - chính trị của biển và địa - chính trị biển Đông.	2,0 (1,5:0,5)	
1.3 Tin học				3	
19.	ĐC01005	Tin học ứng dụng	Trang bị các kiến thức cơ bản về CNTT; sử dụng máy tính và mạng; sử dụng các phần mềm xử lý văn bản (Microsoft Word,...), xử lý bảng tính (Microsoft Excel,...), thiết kế trình chiếu (Microsoft PowerPoint,...) và yêu cầu sinh viên làm bài tập ứng dụng.	3,0 (1,0:2,0)	
1.4 Ngoại ngữ (sinh viên chọn học tiếng Anh hoặc tiếng Trung)				12/24	
20.	NN01015	Tiếng Anh học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh dành cho sinh viên trình độ tiền trung cấp (Pre-intermediate); từ vựng được sử dụng trong các tình huống hàng ngày; các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ tiền trung cấp. Bước đầu sinh viên tập nghe giảng bằng tiếng Anh trong các bài học tiếng Anh.	4,0 (2,0:2,0)	
21.	NN01016	Tiếng Anh học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về: Các thời thể ngữ pháp tiếng Anh ở mức độ nâng cao hơn so với học phần Tiếng Anh 1. So sánh đối chiếu sự khác nhau giữa các hành động lời nói. Cung cấp từ vựng để nói về các chủ điểm quen thuộc như gia đình, sở thích, công việc.... Cách cấu tạo, kết hợp và sử dụng các loại từ vựng. Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết ở mức độ giữa tiền trung cấp và	4,0 (2,0:2,0)	

			trung cấp.		
22.	NN01017	Tiếng Anh học phần 3	Học phần này giúp sinh viên ôn tập và củng cố những kiến thức cơ bản về: các hiện tượng ngữ pháp ở mức phức tạp như so sánh, bị động, câu điều kiện...Cung cấp từ vựng ở hầu hết các chủ điểm quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày. Rèn luyện các kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết thông qua các dạng bài tập đa dạng: kỹ năng đọc hiểu, nghe hiểu, viết thư/viết đoạn văn, trao đổi về một số chủ đề quen thuộc.	4,0 (2,0:2,0)	
23.	NN01019	Tiếng Trung học phần 1	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về phần ngữ âm, các nét cơ bản và các nguyên tắc viết chữ Hán để có thể viết chữ Hán. Rèn luyện các kỹ năng giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, giới thiệu được bản thân, gia đình, bạn bè, mua bán....Rèn luyện các kỹ năng nghe, đọc, viết với các chủ đề đơn giản.	4,0 (2,0:2,0)	
24.	NN01020	Tiếng Trung học phần 2	Môn học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về cách viết chữ Hán, so sánh được một số âm Hán Việt, nắm được một số hiện tượng ngữ pháp cơ bản, cung cấp từ vựng cơ bản để trình bày về các chủ điểm thông thường như công việc, sở thích, học tập, gia đình... Rèn luyện các kỹ năng ngôn ngữ đọc, nghe, nói, viết tiếng Hán ở mức độ tiền trung cấp.	4,0 (2,0:2,0)	
25.	NN01021	Tiếng Trung học phần 3	Môn học cung cấp kiến thức về các loại câu trong tiếng Hán và cách diễn đạt phổ biến với các chủ điểm gần gũi với cuộc sống hàng ngày. Giao tiếp trong những tình huống đơn giản thông qua việc trao đổi thông tin trực tiếp. Miêu tả về các tình huống giao tiếp và những vấn đề gần gũi, liên quan trực tiếp đến cuộc sống. Học phần cũng cung cấp một số kiến thức và kỹ thuật làm bài thi tiếng Trung HSK3 nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra phù hợp.	4,0 (2,0:2,0)	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp				85	
2.1 Kiến thức cơ sở ngành				18	
Bắt buộc				12	
26.	TG01009	Tâm lý học sư phạm	Nội dung của học phần gồm 7 chương bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất hiện tượng tâm lý người, quy luật và các cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý như nhận thức, tình cảm, ý chí của cá nhân. Đặc biệt, học phần này còn giúp chúng ta hiểu rõ hơn về khái niệm nhân cách, các thành tố trong cấu trúc nhân cách và con đường hình thành và phát	3,0 (2,0:1,0)	

			triển nhân cách		
27.	TG03001	Lý luận dạy học đại học	Học phần bao gồm những nội dung cơ bản, khái quát về Lý luận dạy học đại học: Bản chất của quá trình dạy học, các nguyên tắc dạy học, nội dung dạy học, phương pháp dạy học, phương tiện dạy học, hình thức tổ chức dạy học, lập kế hoạch dạy học. Học viên sẽ thực hành các kỹ năng xác định mục tiêu bài học, lựa chọn nội dung và phương pháp, phương tiện dạy học phù hợp với mục tiêu cụ thể. Những kiến thức và kỹ năng này là nền tảng cơ bản cho học viên tiếp tục nghiên cứu và học tập học phần Phương pháp giảng dạy môn chuyên ngành	3,0 (2,0:1,0)	
28.	TM01008	Đạo đức học Mác- Lênin	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản của đạo đức học như quy luật hình thành phát triển của đạo đức, các phạm trù cơ bản của đạo đức học, các phẩm chất đạo đức cá nhân và các giá trị đạo đức truyền thống. Trên cơ sở đó, người học rút ra ý nghĩa, bài học để vận dụng vào thực tiễn nhằm điều chỉnh suy nghĩ và hoạt động con người theo nguyên tắc hướng tới chân, thiện, mỹ.	3,0 (2,0:1,0)	
29.	TM01010	Lôgic học	Giới thiệu chung về Logic học hình thức, vai trò và đối tượng nghiên cứu của logic học hình thức. Những nội dung cơ bản của Logic học hình thức, như: Khái niệm, Phán đoán, suy luận, Chứng minh, Quy luật đồng nhất, Quy luật cấm mâu thuẫn, Quy luật bài trung, Quy luật lý do đầy đủ.	3,0 (2,0:1,0)	
Tự chọn				6/18	
30.	KT02701	Kinh tế học	Học phần bao gồm những kiến thức cơ bản về bản chất kinh tế của các hoạt động kinh tế và các hiện tượng kinh tế, các quyết định kinh tế của người tiêu dùng, của nhà quản trị doanh nghiệp và nhà hoạch định chính sách. Đưa ra những công cụ để xác định các chỉ tiêu đo lường sản lượng quốc gia, phân tích các mối quan hệ lớn trên phạm vi toàn thể nền kinh tế như tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp. Vai trò điều tiết vĩ mô của chính phủ thông qua hệ thống các chính sách kinh tế ...	3,0 (1,5:1,5)	
31.	KT02403	Kinh tế tài nguyên và môi trường	Nội dung môn học bao gồm những kiến thức về tài nguyên, môi trường với viễn cảnh và những phân tích của kinh tế học. Môn học tập trung vào nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh tế và môi trường, những vấn đề cơ bản về kinh tế ô nhiễm, khai thác tài nguyên tối ưu, đánh giá tác động môi	3,0 (2,0:1,0)	

			trường, tìm hiểu nguyên nhân và cách thức con người gây ô nhiễm môi trường và khai thác cạn kiệt tài nguyên, từ đó đề ra những chính sách và công cụ kiểm soát môi trường cũng như khai thác tài nguyên thiên nhiên có hiệu quả hơn.		
32.	BC02110	Cơ sở lý luận báo chí	Nội dung học phần gồm những kiến thức cơ bản và hệ thống về hệ thống khái niệm cơ bản của lý luận báo chí, đặc điểm, bản chất hoạt động báo chí, đối tượng, công chúng và cơ chế tác động của báo chí, về các chức năng và nguyên tắc cơ bản; về chủ thể hoạt động báo chí; vấn đề tự do báo chí,...	3,0 (2,0:1,0)	
33.	KT02201	Truyền thông kinh tế	Mục đích của khóa học này là để gia tăng nhận thức kinh tế của những người tham gia và cung cấp một tập hợp câu hỏi cốt lõi và các khái niệm - một bộ công cụ - để giúp phân tích, đổi mới, dẫn đầu, và thành công trong các ngành công nghiệp này. Các sinh viên sẽ được trang bị các hiểu biết về nguyên tắc của kinh tế truyền thông đang định hình sự phát triển của các ngành công nghiệp truyền thông.	3,0 (2,0:1,0)	
34.	NP02108	Luật Kinh tế	Học phần bao gồm kiến thức cơ bản về luật kinh tế: những vấn đề chung về Luật kinh tế ở Việt Nam, địa vị pháp lý của các loại hình doanh nghiệp; hợp đồng kinh doanh - thương mại; phá sản và pháp luật về phá sản; pháp luật về giải quyết tranh chấp trong kinh doanh, thương mại.	3,0 (2,0:1,0)	
35.	KT02410	Kinh tế phát triển	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tăng trưởng, phát triển kinh tế; lý giải làm thế nào để các nước đang phát triển phát triển cả công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ, từ đó chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh và bền vững, thoát khỏi tình trạng chậm phát triển, và gắn tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
2.2 Kiến thức ngành				28	
Bắt buộc				21	
36.	KT02102	Lịch sử kinh tế quốc dân	Học phần gồm hai phần: Lịch sử kinh tế thế giới và Lịch sử kinh tế Việt Nam. Phần Lịch sử kinh tế thế giới gồm 4 chương: Kinh tế các nước tư bản chủ nghĩa, Kinh tế các nước xã hội chủ nghĩa, Kinh tế các đang phát triển và Kinh tế các nước ASEAN. Phần Lịch sử kinh tế Việt Nam cũng gồm 4 chương: Kinh tế Việt Nam thời Cổ đại, Kinh tế Việt Nam thời Trung đại, Kinh tế Việt Nam thời Cận đại và Kinh tế Việt Nam thời hiện	4,0 (2,0:2,0)	

			đại (từ 1945 đến nay).		
37.	KT02702	Lịch sử các học thuyết kinh tế từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX	Học phần cung cấp một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các trường phái trong thế kỷ XVI - XIX. Nội dung học phần bao gồm: các học thuyết kinh tế về lao động, tiền tệ, thu nhập, địa tô, lợi nhuận, giá trị, giá cả, kinh tế thị trường, vai trò của Nhà nước... của trường phái trọng thương, trọng nông, Tư sản cổ điển, tiêu tư sản, tầm thường, CNXH không tưởng và Các Mác, Ăngghen, Lênin.	3,0 (2,0:1,0)	
38.	KT02703	Lịch sử các học thuyết kinh tế thế kỷ XX	Học phần cung cấp một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển, đấu tranh và thay thế lẫn nhau của các quan điểm kinh tế của các trường phái trong thế kỷ XX như trường phái Tân cổ điển, Keynes, Tự do mới, chính hiện đại.... Công lao và hạn chế của các nhà lý luận kinh tế trong từng thời kỳ; tính phê phán khách quan vốn có của các trường phái kinh tế, không phủ nhận tính độc lập tương đối của các lý thuyết và ảnh hưởng của chúng đối với sự phát triển kinh tế của xã hội hiện đại.	3,0 (2,0:1,0)	
39.	KT02704	Thống kê kinh tế	Học phần Thống kê kinh tế gồm 5 chương, bao quát các nội dung từ sơ lược về Thống kê kinh tế, Thống kê các nguồn lực sản xuất xã hội, Thống kê việc sử dụng các nguồn lực sản xuất của nền kinh tế vào quá trình sản xuất để tạo ra kết quả sản xuất như thế nào, Thống kê lưu thông kết quả sản xuất để đi vào tiêu dùng ra sao, thống kê hiệu quả kinh tế của nền sản xuất xã hội, Thống kê mức sống dân cư và so sánh quốc tế.	3,0 (1,5:1,5)	
40.	KT02705	Các chuyên đề kinh tế	Học phần nhằm phục vụ sinh viên chuyên ngành nghiên cứu chuyên sâu chuyên ngành kinh tế chính trị, thấy được sự phát triển của các vấn đề kinh tế chính trị trong xã hội hiện đại. Vận dụng lý luận kinh tế chính trị Mác – Lênin để nhận biết, phân tích, luận giải các vấn đề thực tiễn mới nảy sinh.	4,0 (2,0:2,0)	
41.	KT02706	Thực tế kinh tế - xã hội	Sinh viên đi thực tế tại các cơ quan, các trường Đại học, trường Chính trị tỉnh, doanh nghiệp nhằm nâng cao kiến thức thực tế về các vấn đề kinh tế - xã hội, đặc biệt là kinh tế chính trị, kiến thức về kinh tế vĩ mô, vi mô	2,0 (0;2,0)	
42.	KT03133	Kiến tập nghề nghiệp	Nâng cao kiến thức thực tiễn về kinh tế - xã hội nói chung, hoạt động dạy và học ở các cơ sở đào tạo nói riêng; bước đầu tiếp cận và làm quen với các hoạt động gắn với nghề nghiệp; củng cố kiến thức lý thuyết về	2,0 (0:2,0)	

			phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị; hình thành ý thức trau dồi nghề nghiệp trong tương lai.		
Tự chọn				7/21	
43.	KT02707	Các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy kinh tế chính trị	Học phần bao gồm những vấn đề lý luận chung về dạy học, về phương pháp giảng dạy kinh tế chính trị Mác - Lênin, những nguyên tắc cần tuân thủ khi giảng dạy Kinh tế chính trị. Những nghiệp vụ cụ thể như: chuẩn bị bài giảng, giảng bài, điều khiển xêmina, ra đề thi, làm đáp án, chấm thivới hệ thống các phương pháp từ các phương pháp cơ bản, đặc thù (thuyết giảng, nêu vấn đề, xêmina, toán học, sơ đồ hóa) đến các phương pháp giảng dạy hỗ trợ, các hình thức học tập bổ sung. Phương pháp triển khai nghiên cứu một đề tài khoa học, một khóa luận tốt nghiệp đại học Kinh tế chính trị.	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT
44.	KT02708	Thực hành các phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị	Học phần bao gồm hướng dẫn sinh viên soạn giáo án, thực hành giảng trên lớp, từ đó hình thành kỹ năng soạn bài, giảng bài Kinh tế chính trị và những kỹ năng nghề nghiệp dạy học ở bậc đại học, cao đẳng, các trường chính trị tỉnh, thành phố, các trung tâm bồi dưỡng chính trị.	4,0 (0,5:3,5)	
45.	BC02108	Kinh tế báo chí	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các dòng sản phẩm báo chí - truyền thông và nghiệp vụ kinh doanh báo chí - truyền thông (khái niệm, đặc điểm, thị trường, bạn hàng, cơ sở pháp lý, phương thức kinh doanh sản phẩm báo chí - truyền thông, từ đó hướng dẫn ứng dụng và đề xuất ý tưởng, kế hoạch kinh doanh ở các doanh nghiệp truyền thông ở Việt Nam hiện nay.	4,0 (2,0:2,0)	Module báo chí truyền thông
46.	QQ03460	Công chúng truyền thông	Thông qua học phần, sinh viên có thể hiểu được thế nào là công chúng, phân biệt được các loại công chúng, nắm được quy trình truyền thông và xác định được các nhóm đối tượng trước khi lên kế hoạch truyền thông. Học phần cũng phát triển tư duy, kỹ năng phân tích, đánh giá các nhóm công chúng của truyền thông và quảng cáo.	3,0 (2,0:1,0)	
47.	KT02409	Kinh tế công cộng	Môn học Kinh tế Công cộng nghiên cứu về hành vi của chính phủ trong nền kinh tế, giúp người học trả lời các câu hỏi: khi nào chính phủ nên can thiệp, cần can thiệp như thế nào và tác động của sự can thiệp đó tới kinh	4,0 (3,0:1,0)	Module QLKT

			tế xã hội là như thế nào. Theo đó, người học sẽ có cái nhìn bao quát về vai trò của chính phủ trong nền kinh tế.		
48.	QT02709	Quan hệ kinh tế quốc tế	Học phần Quan hệ kinh tế quốc tế trang bị cho người học những kiến thức cơ bản và hệ thống về quan hệ kinh tế quốc tế; từ đó giúp người học có khả năng phân tích, đánh giá các chính sách và các hoạt động liên quan đến kinh tế đối ngoại, thương mại, đầu tư quốc tế.	3,0 (2,0:1,0)	
2.3 Kiến thức bổ trợ				9	
Bắt buộc				6	
49.	KT03116	Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa	Học phần gồm ba tác phẩm điển hình: “Tư bản”, Chống Duyrinh và Chủ nghĩa đế quốc giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản, người học bắt đầu nghiên cứu từ hàng hóa và tiền tệ đến phân tích thực chất của giá trị thặng dư, các phương pháp sản xuất ra giá trị thặng dư và vấn đề tiền công của người lao động là biểu hiện của giá trị sức lao động; đến quá trình tích lũy tư bản gắn liền với tái sản xuất mở rộng. Nghiên cứu các hình thái tư bản và những biến hóa của chúng làm tiền đề cho sự tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội	3,0 (2,0:1,0)	
50.	KT02710	Tác phẩm kinh điển về kinh tế chính trị thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội	Học phần bao gồm 3 tác phẩm: Phê phán cương lĩnh Goota, Những nhiệm vụ trước mắt của Chính quyền Xô Viết và Bàn về Thuế lương thực, qua đó người học hiểu một cách hệ thống về quá trình ra đời, phát triển và nội dung của những nguyên lý kinh tế chính trị trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.	3,0 (1,5:1,5)	
Tự chọn				3/9	
51.	KT02001	Quản lý kinh tế	Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế và khoa học quản lý kinh tế; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp, cơ chế quản lý kinh tế; công cụ, cơ cấu tổ chức quản lý kinh tế; quản lý nhà nước về kinh tế; quản lý các loại hình doanh nghiệp; thông tin và quyết định quản lý kinh tế; làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn quản lý kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT

52.	KT02711	Kỹ năng giao tiếp đàm phán	Học phần này trang bị cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng cơ bản về qui trình tổ chức đàm phán thương lượng để sinh viên có thể hiểu được ý nghĩa và vai trò của đàm phán thương lượng. Trên cơ sở đó, sinh viên nhận thức bước đầu về kỹ thuật và nghệ thuật đàm phán thương lượng, chiến lược và chiến thuật đàm phán thương lượng, và học tập cách vận dụng các thủ thuật, cách ứng xử trong đàm phán thương lượng trong hoạt động kinh doanh và quản lý nói chung.	3,0 (1,5:1,5)	Module Báo chí, truyền thông
53.	KT02406	Nguyên lý kế toán	Môn học cung cấp những kiến thức nền tảng về kế toán để từ đó là cơ sở học tập, nghiên cứu môn học kế toán tài chính. Từ đó, người học có cơ sở và phương pháp phân tích thông tin kế toán phục vụ cho việc ra quyết định kinh tế.	3,0 (2,0:1,0)	Module QLKT
2.4 Kiến thức chuyên ngành				30	
Bắt buộc				24	
54.	KT03712	Kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa giai đoạn tự do cạnh tranh	Học phần bao gồm các phạm trù kinh tế cơ bản: hàng hóa, tiền tệ, giá trị, giá cả, giá trị thặng dư, tư bản, tiền công, tích lũy, lưu thông tư bản, các loại tư bản; Học phần cung cấp kiến thức về nội dung, tác dụng của các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế tư bản tư bản chủ nghĩa; các mâu thuẫn và khủng hoảng kinh tế trong chủ nghĩa tư bản để hiểu chủ nghĩa xã hội về thực chất là quá trình nhận thức các mâu thuẫn và giải quyết các mâu thuẫn	5,0 (3,5:1,5)	
55.	KT03713	Kinh tế chính trị tư bản chủ nghĩa giai đoạn độc quyền	Học phần bao gồm các nội dung về chủ nghĩa tư bản độc quyền: nguyên nhân dẫn đến sự ra đời của tổ chức độc quyền, sự hình thành chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước, độc quyền xuyên quốc gia ;các đặc điểm kinh tế của chủ nghĩa tư bản độc quyền và những biểu hiện mới của các đặc điểm đó trong thời đại hiện nay. Giải thích được xu thế vận động của CNTB ngày nay.	3,0 (2,0:1,0)	
56.	KT03714	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (I)	Học phần bao gồm các nội dung về thời kỳ quá độ lên CNXH, tính tất yếu khách quan, bản chất, đặc điểm và các nhiệm vụ trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam, các vấn đề như sở hữu, kinh tế thị trường, CNH, HĐH, phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn,...	4,0 (2,0:2,0)	

57.	KT03715	Kinh tế chính trị thời kỳ quá độ ở Việt Nam (II)	Học phần bao gồm các nội dung kinh tế của thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam như: vai trò, vị trí của tài chính, tín dụng, ngân hàng, của lợi ích cá nhân và của quan hệ kinh tế quốc tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam; biết vận dụng những vấn đề đó vào thực tiễn công tác tham mưu tư vấn cho các cấp lãnh đạo Đảng, Nhà nước và quản trị doanh nghiệp.	3,0 (2,0;1,0)	
58.	KT03134	Thực tập tốt nghiệp	Nâng cao kiến thức thực tiễn về kinh tế - xã hội nói chung, hoạt động dạy và học ở các cơ sở đào tạo nói riêng; tiếp cận và làm quen với các hoạt động gắn với nghề nghiệp; vận dụng kiến thức lý thuyết về phương pháp nghiên cứu và giảng dạy Kinh tế chính trị; hình thành ý thức trau dồi nghề nghiệp trong tương lai.	3,0 (0,0;30)	
59.	KT04003	Khóa luận	Sinh viên dưới sự hướng dẫn của giáo viên biết định hướng và lựa chọn đề tài nghiên cứu đúng chuyên ngành Kinh tế chính trị; Vận dụng tổng hợp kiến thức ngành Kinh tế chính trị vào phân tích, đánh giá một đề tài nghiên cứu cụ thể và có kiến nghị, đề xuất giải pháp để vận dụng vào thực tiễn	6 (0,5;5,5)	
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp				6	
60.	KT03716	Thế chế kinh tế thị trường	Thế chế kinh tế thị trường là môn khoa học nghiên cứu về lý luận và thực tiễn phát triển thế chế kinh tế thị trường trên thế giới và ở Việt Nam. Về mặt lý luận, học phần trang bị kiến thức lý luận về thế chế kinh tế thị trường; về hình thức tổ chức cụ thể và chế độ quản lý kinh tế, kiến thức về các đạo luật, luật lệ, quy định, quy tắc,.. về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm; các tổ chức kinh tế; cơ chế vận hành nền kinh tế. Về mặt thực tiễn, học phần cung cấp kiến thức về những thế chế kinh tế thị trường trên thế giới; thực tiễn xây dựng và phát triển thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	3,0 (2,0;1,0)	
61.	KT03717	Kinh tế chính trị thế giới	Kinh tế chính trị thế giới là một môn học liên ngành, nghiên cứu mối quan hệ giữa quá trình phát triển mối quan hệ trong nền kinh tế thị trường thế giới với quan hệ giữa các quốc gia, hay nói cách khác, nghiên cứu mối liên hệ giữa kinh tế và chính trị trong sự phát triển toàn cầu. Thông qua đó người học hiểu được các quy luật vận động của hệ thống kinh tế - chính trị toàn cầu, nhìn nhận được góc độ chính trị của các quan hệ kinh tế quốc tế như Thương mại, Đầu tư, quan hệ tiền tệ quốc tế. Để từ đó có thể nhận	3,0 (2,0;1,0)	

			diện các vấn đề kinh tế chính trị toàn cầu hiện nay như khủng hoảng tài chính, nợ nước ngoài, chênh lệch trình độ phát triển trong dòng chảy của toàn cầu hóa, xu hướng hợp tác và hội nhập quốc tế hiện nay.		
Tự chọn				6/18	
62.	KT03718	Marketing lý thuyết	Học phần bao gồm khái niệm, phạm trù cơ bản về Marketing trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Kiến thức chủ đạo xoay quanh chiến lược Marketing tổng quan và 4 chiến lược thành phần mà một doanh nghiệp thường áp dụng. Từ đó áp dụng vào thực tiễn trong việc sử dụng các công cụ của Marketing vào sản xuất kinh doanh sản phẩm của doanh nghiệp, tổ chức.	3,0 (2,0:1,0)	Module KTCT
63.	KT03719	Quản trị nhân lực	Học phần trang bị cho sinh viên các vấn đề cơ bản nhất của quản trị nhân lực, làm cơ sở cho việc nắm bắt, đánh giá và giải quyết các vấn đề của thực tiễn trong quản lý con người .	3,0 (2,0:1,0)	
64.	KT02411	Thương mại điện tử	Học phần trang bị cho người học những kiến thức có tính thời sự, mới mẻ và thiết thực giúp người học hình thành những kỹ năng thương mại điện tử căn bản..	3,0 (2,0:1,0)	Module báo chí truyền thông
65.	QQ02630	Sản xuất sản phẩm truyền thông	Đây là môn học nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản và chi tiết về cách thức quản lý, tổ chức các dự án sản xuất các sản phẩm truyền thông, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về quản lý dự án về tổ chức, quản lý điều hành tổ chức sản xuất các sản phẩm truyền thông, quản lý, lập kế hoạch, phân bổ nguồn lực và tiến độ dự án, quản lý chất lượng, thông tin và rủi ro trong quá trình tổ chức sản xuất cụ thể	3,0 (2,0:1,0)	
66.	KT03720	Thị trường chứng khoán	Trang bị cho người học kiến thức tổng quan về chứng khoán và thị trường chứng khoán; hiểu được lợi ích và rủi ro khi mua bán các loại chứng khoán; nắm được các hình thức giao dịch, quy trình thực hiện giao dịch ở các loại trường chứng khoán; hiểu biết các thông tin quan trọng cũng như các loại phân tích khi quyết định mua (bán) chứng khoán để có thể tham khảo, vận dụng vào thực tiễn giao dịch (mua bán) trên thị trường.	3,0 (2,0:1,0)	Module QLKT
67.	ĐC01010	Toán kinh tế	Đào tạo người học, có khả năng nghiên cứu và vận dụng các phương pháp toán học vào thực tiễn nền kinh tế, qua đó có những đánh giá sơ bộ về nền kinh tế khía áp dụng các phương pháp nghiên cứu toán học..	3,0 (2,0:1,0)	
Tổng				130	

9.3 Ma trận chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Chuẩn đầu ra																																
		Kiến thức															Kỹ năng										Năng lực tự chủ							
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31		
1.	TM01001	2																1																
2.	KT01001	2							2								1																	
3.	CN01001	2															1																	
4.	LS01001	2																																
5.	TH01001	2																																
6.	NP01001		2																															
7.	CT01001		2																															
8.	XD01001		2																															
9.	TG01004			2														2									2							
10.	XH01001		2																			2												
11.	NP01002		2																															
12.	TT01002		2																															
13.	LS01003		2																												2			
14.	TT01001		2																															
15.	ĐC02110								2																									
16.	ĐC01001		2																															
17.	TM01014		2																															
18.	QT02552		2																															
19.	ĐC01005																				2													
20.	NN01015																				2						2							
21.	NN01016																				2						2							
22.	NN01017																				2						2							
23.	NN01019																				2						2							
24.	NN01020																				2						2							
25.	NN01021																				2						2							

10. Hướng dẫn thực hiện

10.1. Kế hoạch đào tạo dự kiến:

TT	Mã học phần	Học kỳ							
		1	2	3	4	5	6	7	8
1.	TM01001	*							
2.	KT01001		*						
3.	CN01001		*						
4.	LS01001			*					
5.	TH01001			*					
6.	NP01001	*							
7.	CT01001	*							
8.	XD01001		*						
9.	TG01004	*							
10.	XH01001		*						
11.	NP01002		*						
12.	TT01002			*					
13.	LS01003		*						
14.	TT01001			*					
15.	ĐC02110			*					
16.	ĐC01001	*							
17.	TM01014	*							
18.	QT02552		*						
19.	ĐC01005	*							
20.	NN01015	*							
21.	NN01016		*						
22.	NN01017			*					
23.	NN01019				*				
24.	NN01020	*							
25.	NN01021		*						
26.	TG01009			*					
27.	TG03001				*				
28.	TM01008		*						
29.	TM01010			*					
30.	KT02701			*					
31.	KT02403				*				
32.	BC02110				*				
33.	KT02201		*						
34.	NP02108		*						
35.	KT02410				*				
36.	KT02102		*						
37.	KT02702				*				
38.	KT02703		*						
39.	KT02704			*					

40.	KT02705				*				
41.	KT02706						*		
42.	KT03133							*	
43.	KT02707				*				
44.	KT02708						*		
45.	BC02108						*		
46.	QQ03460							*	
47.	KT02409						*		
48.	QT02709							*	
49.	KT03116							*	
50.	KT02710						*		
51.	KT02001					*			
52.	KT02711						*		
53.	KT02406					*			
54.	KT03712					*			
55.	KT03713					*			
56.	KT03714			*					
57.	KT03715				*				
58.	KT03134					*			
59.	KT04003						*		
60.	KT03716				*				
61.	KT03717					*			
62.	KT03718				*				
63.	KT03719					*			
64.	KT02411					*			
65.	QQ02630				*				
66.	KT03720								*
67.	ĐC01010								*

10.2. Các điều kiện đảm bảo thực hiện chương trình:

Học viện Báo chí và Tuyên truyền có trụ sở tại số 36, đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích đất 80.464m² và diện tích sử dụng là 57.310 m².

Để phục vụ việc giảng dạy và nghiên cứu, Học viện có một hệ thống giảng đường với 1 hội trường lớn (800 chỗ); 1 giảng đường trên 200 chỗ; 8 phòng học từ 100 - 200 chỗ, 56 phòng học cho 50 - 100 học viên và 29 phòng học dưới 50 chỗ. Hầu hết các giảng đường và phòng học của Học viện đều được lắp đặt máy chiếu Projector để giảng viên sử dụng vào quá trình giảng dạy. Tất cả các giảng đường và phòng học đều được lắp đặt hệ thống âm thanh. Hơn 100 phòng học đã được trang bị điều hòa. Học viện có 3 phòng học ngoại ngữ, 5 phòng giảng dạy và thực hành máy vi tính. Trung tâm Thông tin Tư liệu - Thư viện với các phòng: phòng đọc sách,

phòng đọc tạp chí, phòng mượn, phòng ngoại văn, sẵn sàng đáp ứng các nhu cầu đa dạng của cán bộ công nhân viên chức và sinh viên trong trường. Ngoài ra, Học viện có phòng dựng phim, phòng máy photocopy, máy in siêu tốc, máy Fax.

Học viện có trang Web được đưa lên mạng Internet và sử dụng các phần mềm tin học ứng dụng trong quản lý, khai thác các dữ liệu, tư liệu, tài liệu đào tạo.

+ Về đội ngũ giảng viên

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chuyên ngành Kinh tế chính trị của Học viện Báo chí và Tuyên truyền có: 10 Tiến sỹ, 13 Thạc sỹ cùng một số lượng đông đảo các giáo sư, phó giáo sư và tiến sỹ Kinh tế đảm nhận chức danh giảng viên kiêm nhiệm tại khoa.

Giảng viên giảng dạy chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế chính trị được tuyển chọn từ đội ngũ những giảng viên có năng lực và nhiệt huyết với nghề, có kiến thức nền tảng vững chắc, được đào tạo cơ bản từ các trường có uy tín ở trong và ngoài nước.

10.3. Kế hoạch điều chỉnh chương trình:

Chương trình được đánh giá định kỳ 2 năm/lần, được đổi mới, hoàn thiện theo định kỳ 4 năm/lần hoặc khi có sự thay đổi về chức năng, nhiệm vụ và nhu cầu xã hội đối với ngành nghề đào tạo, những yêu cầu mới về phẩm chất, năng lực lao động của cơ quan sử dụng nguồn lực đào tạo.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo được thực hiện theo các bước:

(1) Tổ chức thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật chương trình đào tạo (những thay đổi trong quy định của nhà nước, của Học viện Báo chí và Tuyên truyền về chương trình đào tạo; những tiến bộ mới trong lĩnh vực khoa học thuộc ngành, chuyên ngành truyền thông; các vấn đề kinh tế xã hội, kết quả nghiên cứu liên quan đến chương trình đào tạo; phản hồi của các bên liên quan; những thay đổi học phần, môn học hoặc nội dung chuyên môn...).

(2) Dự thảo những nội dung cần sửa đổi, cập nhật chương trình đào tạo và tổ chức lấy ý kiến của giảng viên trong Khoa về các nội dung điều chỉnh.

(3) Trình Hội đồng khoa học Khoa xem xét thông qua các nội dung điều chỉnh.

(4) Khoa nộp cho Học viện bản đề xuất các nội dung điều chỉnh chương trình đào tạo, các tài liệu và biên bản theo quy định.

- Việc điều chỉnh chương trình đào tạo phải tuân thủ theo nguyên tắc:

(1) Thời lượng của chương trình đào tạo gồm 130 tín chỉ. Chương trình phải đảm bảo tính khoa học và hội nhập; cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.

(2) Các học phần mới bổ sung vào chương trình đào tạo hoặc các học phần thuộc chương trình đào tạo có nội dung được điều chỉnh phải có đề cương chi tiết học phần theo mẫu quy định, được Bộ môn thông qua.

(3) Việc đưa môn học mới, bổ sung và điều chỉnh nội dung học phần phải được Hội đồng Khoa học của Khoa thông qua và xác nhận.

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Trương Ngọc Nam